

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP, ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số 3411/SXD-KTXD ngày 09/6/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Đơn giá nhân công xây dựng (bao gồm đơn giá nhân công xây dựng và nhân công tư vấn xây dựng) trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (có phụ lục kèm theo) để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 60 Luật Xây dựng, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) áp dụng.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng đơn giá nhân công xây dựng tại Quyết định này để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, xác định chi phí đầu tư xây dựng làm căn cứ thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của các dự án sử dụng vốn khác.

Điều 2. Xử lý chuyển tiếp

1. Trường hợp đơn giá nhân công trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực và chưa tổ chức lựa chọn nhà thầu hoặc các gói thầu đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng chưa đóng thầu trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì người quyết định đầu tư quyết định việc điều chỉnh đơn giá nhân công xây dựng trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng làm cơ sở xác định giá gói thầu theo đơn giá nhân công xây dựng được công bố tại Quyết định này trên cơ sở đảm bảo tiến độ và hiệu quả thực hiện dự án.

2. Các gói thầu xây dựng đã đóng thầu hoặc đã lựa chọn được nhà thầu hoặc đã ký hợp đồng xây dựng trước thời điểm có hiệu lực của Quyết định này thì thực hiện theo nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất và nội dung hợp đồng đã ký kết.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1474/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh về công bố điều chỉnh đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và Quyết định số 4632/QĐ-UBND ngày 28/11/2016 của UBND tỉnh về công bố bổ sung địa bàn điều chỉnh đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, CNTT, CN.(M6.5)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Xuân Liêm

Phụ lục:

**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Nhóm	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực (đ/ngc)			
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
I	Công nhân xây dựng trực tiếp				
1	Nhóm 1	210.000	200.000	204.000	214.000
2	Nhóm 2	225.000	215.000	220.000	230.000
3	Nhóm 3	225.000	215.000	220.000	230.000
4	Nhóm 4	225.000	215.000	220.000	230.000
5	Nhóm 5	225.000	215.000	220.000	230.000
6	Nhóm 6	225.000	215.000	220.000	230.000
7	Nhóm 7	225.000	215.000	220.000	230.000
8	Nhóm 8	225.000	215.000	220.000	230.000
9	Nhóm 9	225.000	215.000	220.000	230.000
10	Nhóm 10	233.000	222.000	227.000	237.000
11	Nhóm 11	233.000	222.000	227.000	237.000
II	Kỹ sư (khảo sát, thí nghiệm)	233.000	222.000	227.000	237.000
III	Tư vấn xây dựng				
1	Kỹ sư cao cấp, chủ nhiệm dự án	620.000	590.000	600.000	630.000
2	Kỹ sư chính, chủ nhiệm bộ môn	475.000	450.000	460.000	480.000
3	Kỹ sư	325.000	310.000	316.000	332.000
4	Kỹ thuật viên trình độ trung cấp, cao đẳng, đào tạo nghề	285.000	270.000	275.000	290.000
IV	Nghệ nhân	535.000	510.000	520.000	545.000
V	Lái xe				
1	Lái xe (CN nhóm 9)	225.000	215.000	220.000	230.000
2	Lái xe (CN nhóm 10)	233.000	222.000	227.000	237.000

STT	Nhóm	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực (đ/ngc)			
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực IV
VI	Thuyền trưởng, thuyền phó				
1	Thuyền trưởng	370.000	350.000	360.000	375.000
2	Thuyền phó	315.000	300.000	306.000	321.000
VII	Thủy thủ, thợ máy	295.000	280.000	285.000	300.000
VIII	Thợ điều khiển tàu sông	295.000	280.000	285.000	300.000
IX	Thợ điều khiển tàu biển	305.000	290.000	295.000	310.000
X	Thợ lặn	504.000	480.000	490.000	502.000

Trong đó:

- **Khu vực 1** gồm: Thành phố Thanh Hóa; thành phố Sầm Sơn; thị xã Nghi Sơn; thị xã Bỉm Sơn; huyện Quảng Xương và huyện Đông Sơn.

- **Khu vực 2** gồm các huyện: Thọ Xuân, Nông Cống, Triệu Sơn, Hà Trung, Nga Sơn, Yên Định, Thiệu Hóa, Hoằng Hóa, Hậu Lộc, Vĩnh Lộc.

- **Khu vực 3** gồm các huyện: Thạch Thành, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Lang Chánh, Như Xuân, Như Thanh, Thường Xuân, Bá Thước, Quan Hóa, Quan Sơn (trừ các xã thuộc Khu vực 4)

- **Khu vực 4** gồm:

Các xã Thành Sơn, Hiền Chung, Phú Sơn, Trung Sơn, Trung Thành, Hiền Kiệt huyện Quan Hóa;

Các xã Thành Sơn, Cổ Lũng, Lương Nội, Lũng Niêm, Lũng Cao huyện Bá Thước;

Các xã Lâm Phú, Tam Văn, Yên Khương, Yên Thắng huyện Lang Chánh;

Các xã Thanh Phong, Thanh Lâm, Thanh Sơn, Thanh Xuân, Thanh Quân, Thanh Hoà huyện Như Xuân;

Các xã Sơn Hà, Sơn Thủy, Sơn Điện, Tam Thanh, Tam Lư, Na Mèo, Mường Mìn huyện Quan Sơn.

Các xã Bát Mọt, Yên Nhân, Xuân Chinh, Xuân Lẹ huyện Thường Xuân.

Huyện Mường Lát.